

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ II NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I.	Tài sản ngắn hạn	62,622,980,140	59,349,942,082
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,438,945,686	25,076,265,008
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,017,426,000	1,682,156,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28,812,363,063	13,238,755,474
4	Hàng tồn kho	11,839,098,946	16,873,964,520
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,515,146,445	2,478,801,080
II	Tài sản dài hạn	42,679,967,442	43,738,528,499
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	42,063,438,468	42,465,172,730
	- Tài sản cố định hữu hình	17,782,151,265	16,151,651,827
	- Tài sản cố định vô hình	23,006,373,626	22,750,747,256
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,274,913,577	3,562,773,647
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	500,000,000	500,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	116,528,974	773,355,769
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	105,302,947,582	103,088,470,581
IV	Nợ phải trả	5,199,561,264	5,151,245,066
1	Nợ ngắn hạn	5,180,116,261	5,151,245,066
2	Nợ dài hạn	19,445,003	
V	Vốn chủ sở hữu	100,103,386,318	97,937,225,515
1	Vốn chủ sở hữu	100,366,835,366	97,776,481,628
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52,000,000,000	52,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	42,154,206,000	42,154,206,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	2,819,207,267	3,120,886,497
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,393,422,099	501,389,131
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(263,449,048)	160,743,887
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(263,449,048)	160,743,887
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	105,302,947,582	103,088,470,581

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,586,261,136	41,888,800,779
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,794,000,000	8,135,996,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,792,261,136	33,752,804,779
4	Giá vốn hàng bán	16,025,345,774	32,324,858,475
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	766,915,362	1,427,946,304
6	Doanh thu hoạt động tài chính	594,388,123	742,235,269
7	Chi phí tài chính	(238,988,809)	(577,053,755)
8	Chi phí bán hàng	604,941,029	1,160,122,198
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	671,943,285	1,096,555,453
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	323,407,980	490,557,677
11	Thu nhập khác	368,000,000	499,669,919
12	Chi phí khác	391,098,360	440,760,055
13	Lợi nhuận khác	(23,098,360)	58,909,864
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	300,309,620	549,467,541
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,590,248	48,078,410
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	292,719,372	501,389,131
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 07 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC